

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FIC)

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 31/12/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-1.3%	14.0%

DT thuần 2024	1,369
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 44.0 3.3%	

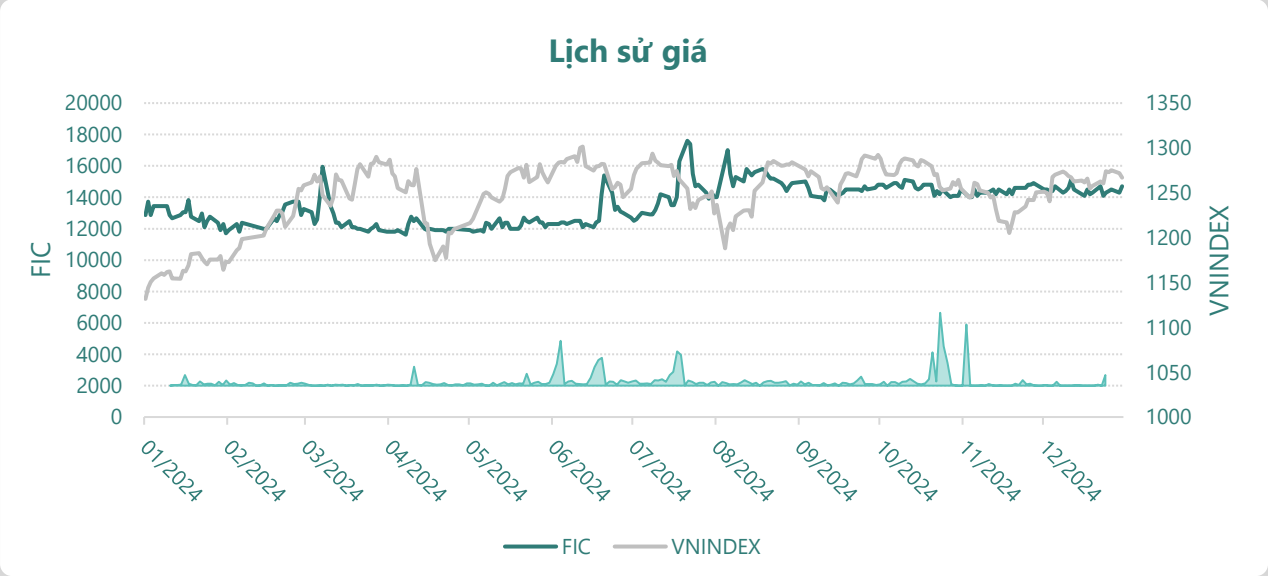
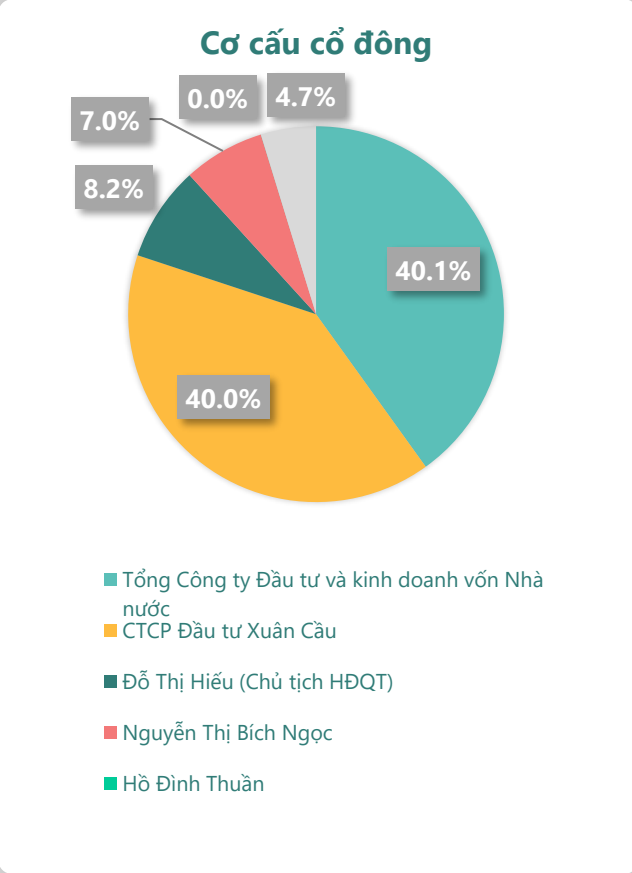
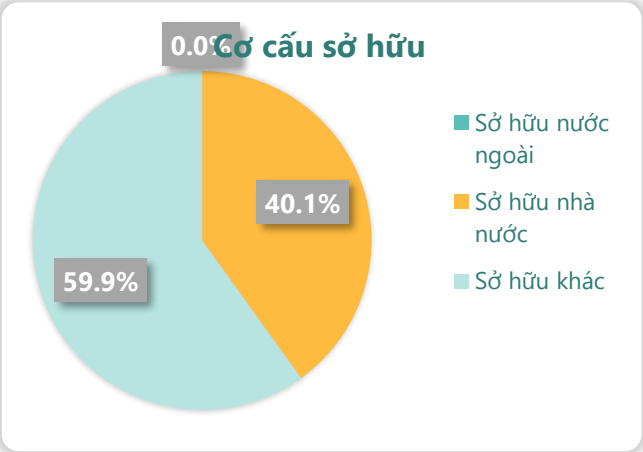
LN thuần 2024	105
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 29.2 38.5%	

LN sau thuế 2024	88.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 33.3 59.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	10.1%
YoY: +/-▲ 0.8%	

ROE 2024	5.6%
YoY: +/-▲ 2.1%	

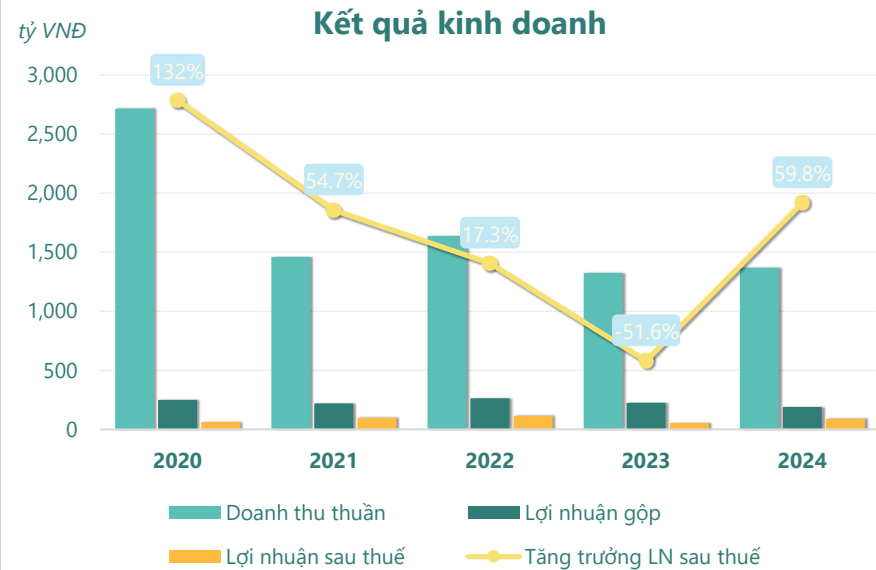
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,616 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,867
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,455
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.43)
EPS	694
P/E	21.2



Năm **2024**, **FIC** ghi nhận doanh thu thuần **1,369** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **88.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.30%** và **tăng 59.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

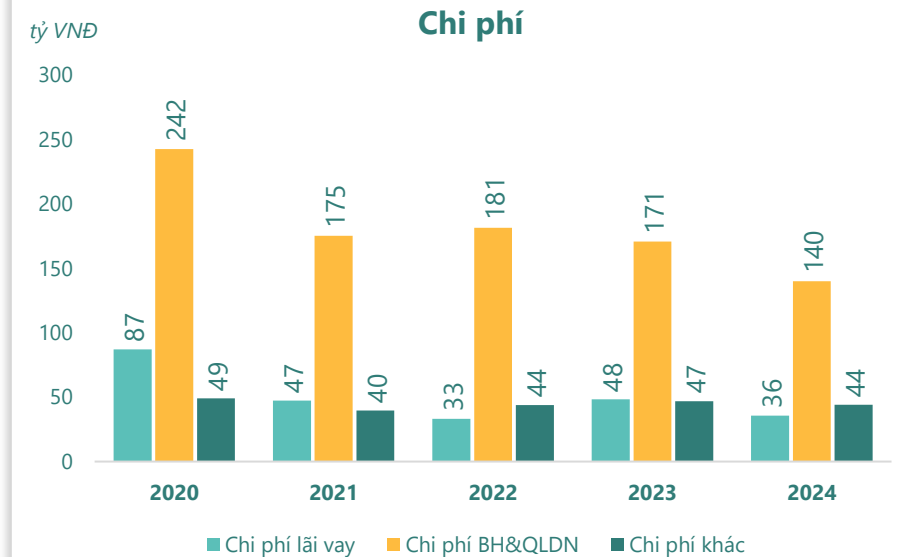
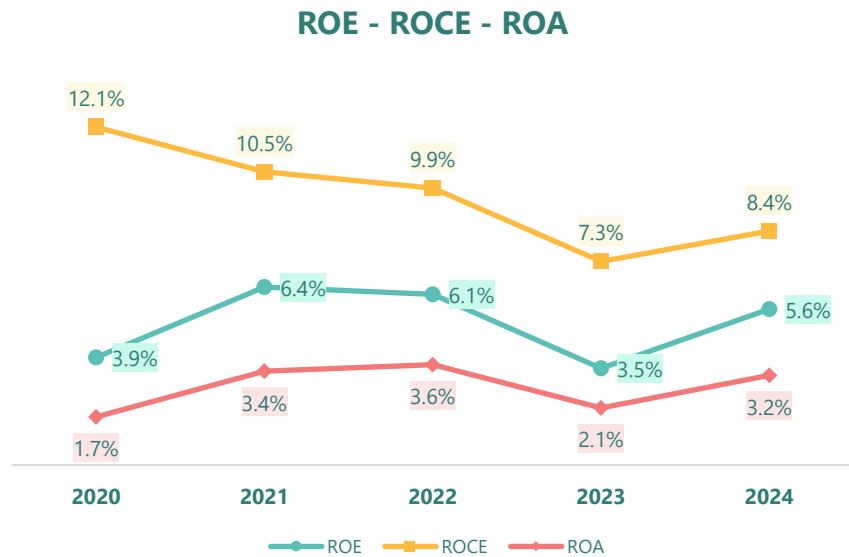
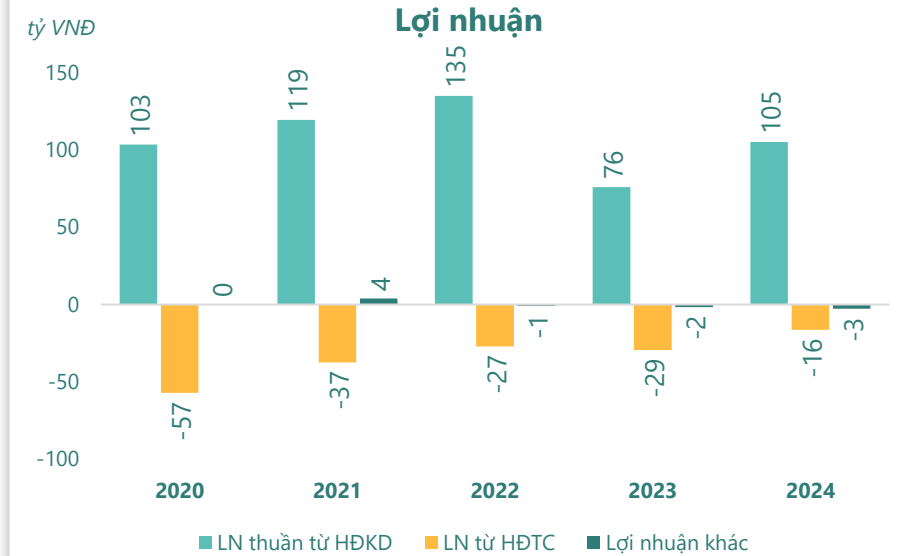
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, FIC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **104.9** tỷ đồng, **tăng lên 29.15** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (107.6 tỷ đồng) là 2.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

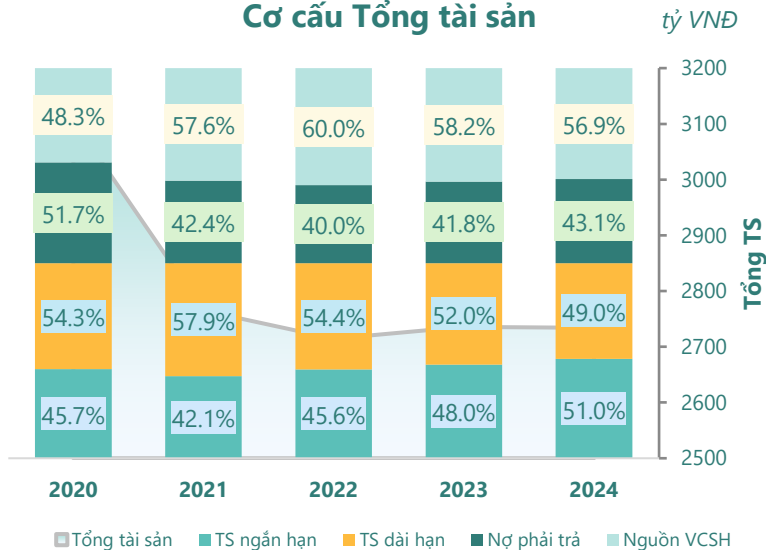
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **35.76** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **140.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **44.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của FIC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.60%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

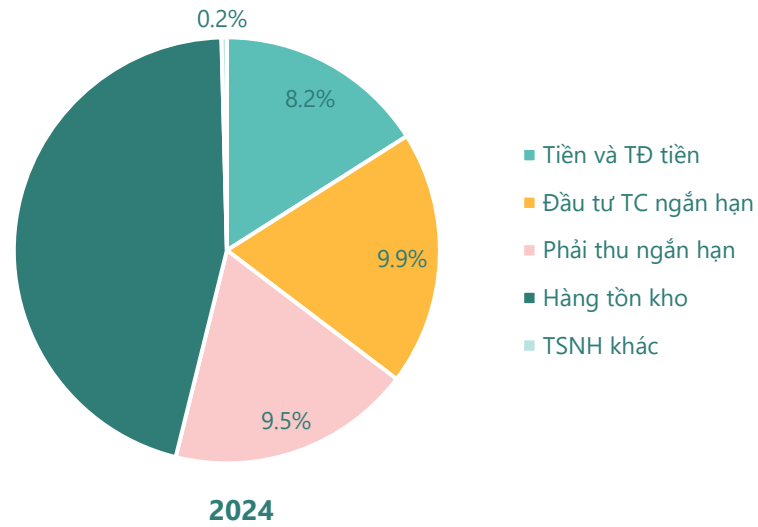
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FIC** năm 2024 đạt **2,734** tỷ đồng, giảm **0.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.0% và 49.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

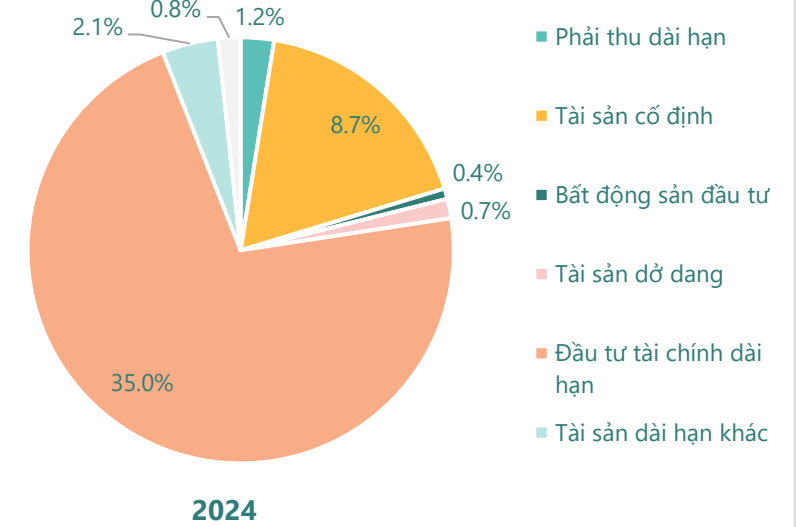
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FIC đạt **1,395** tỷ đồng, tăng trưởng **6.15%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.86% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

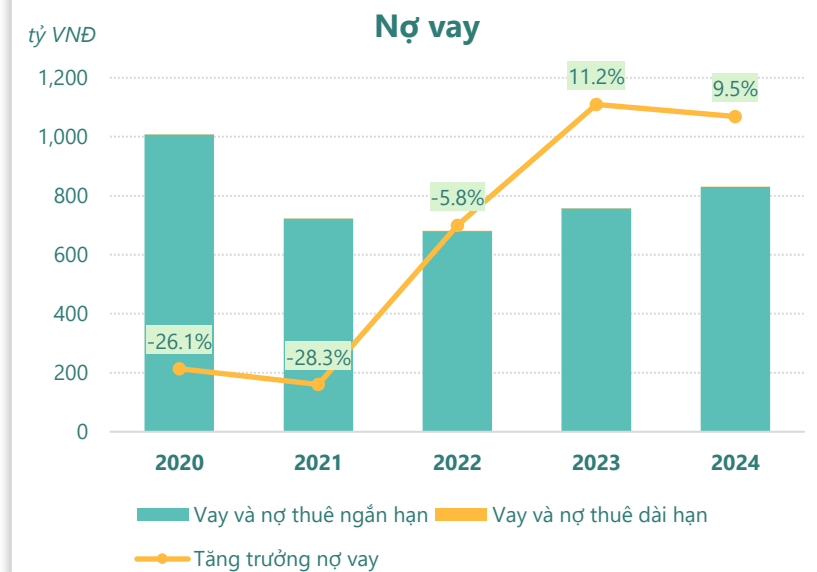
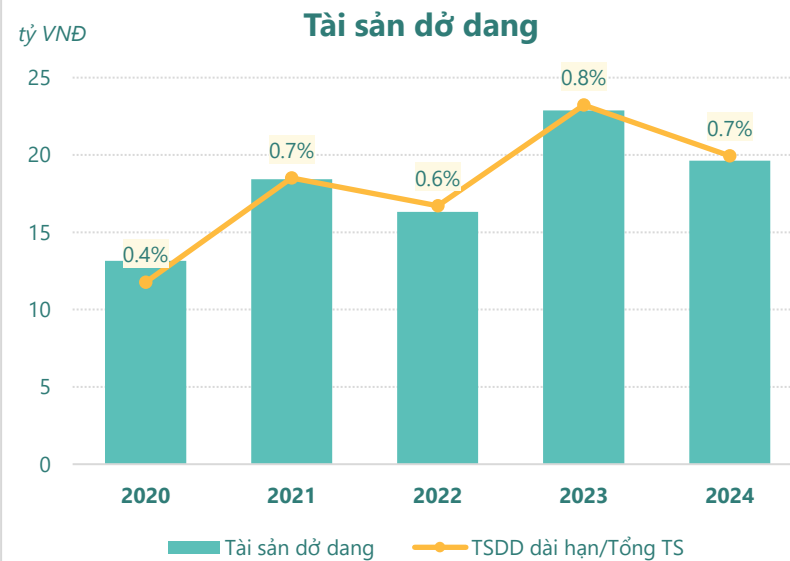
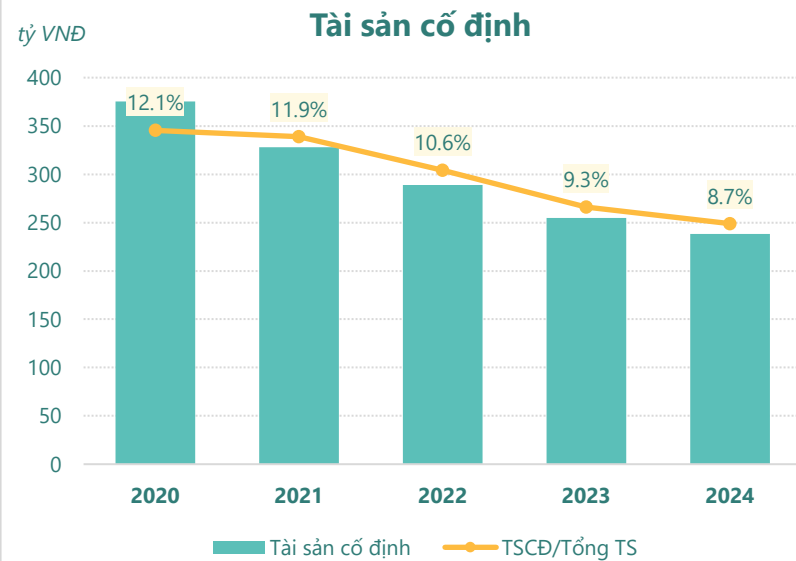
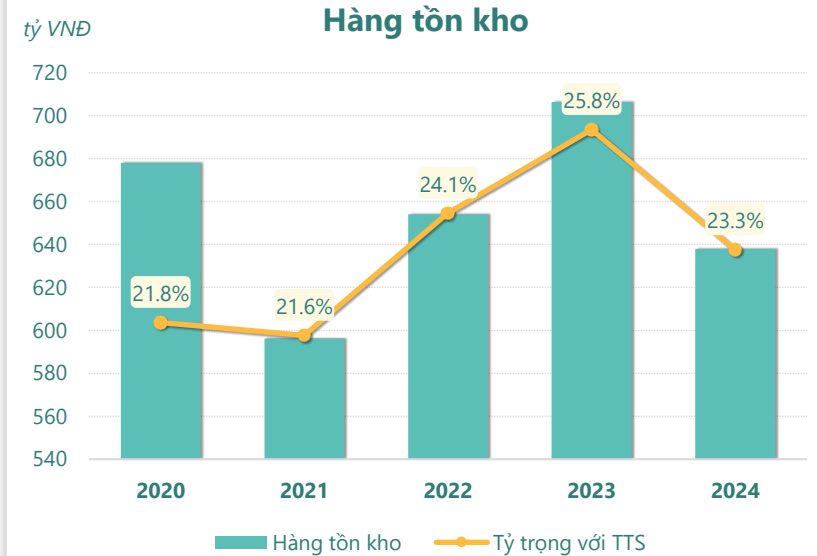
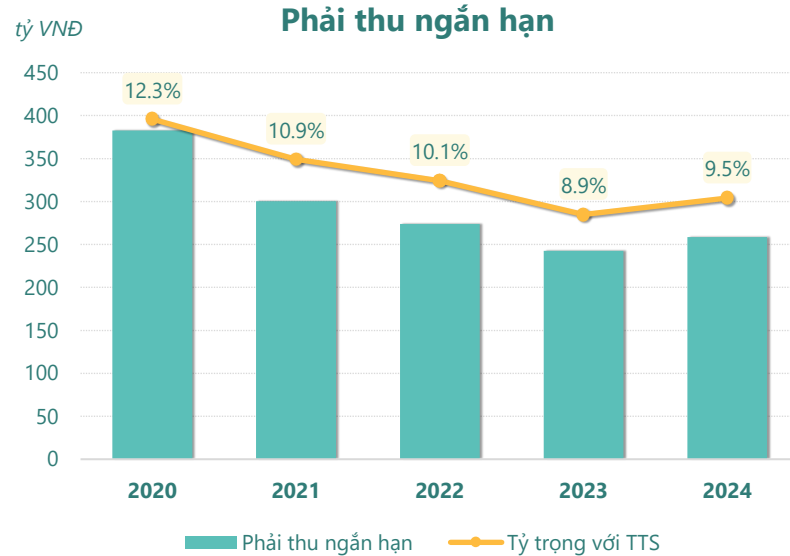
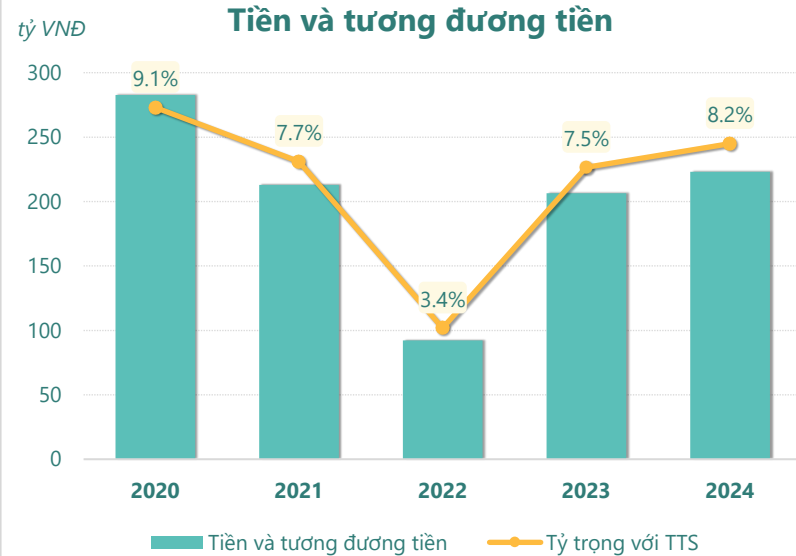
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



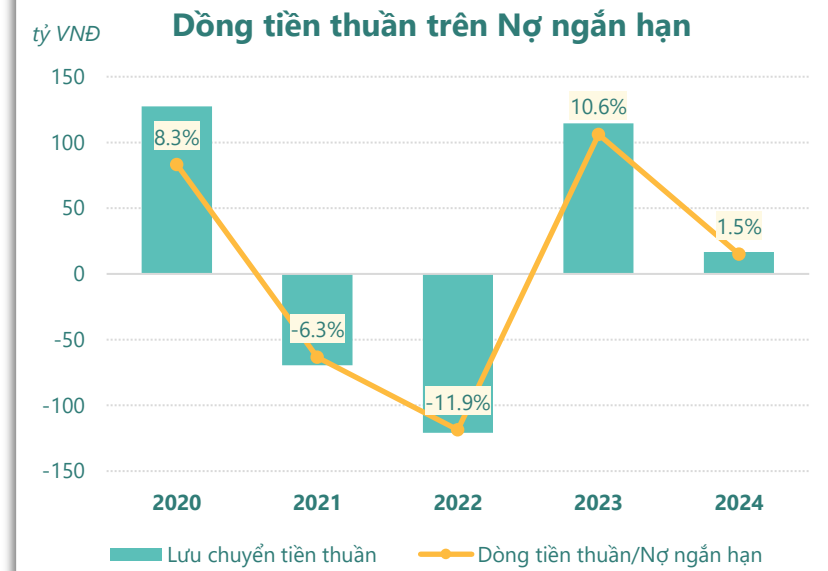
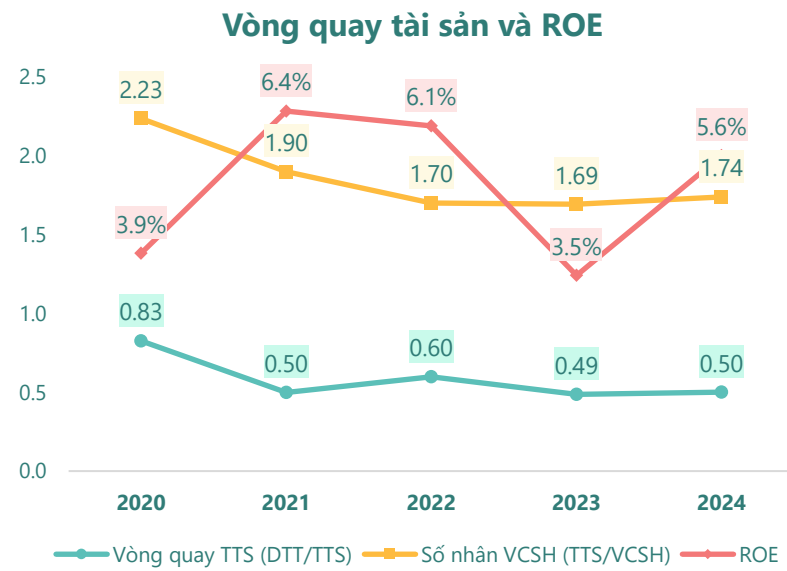
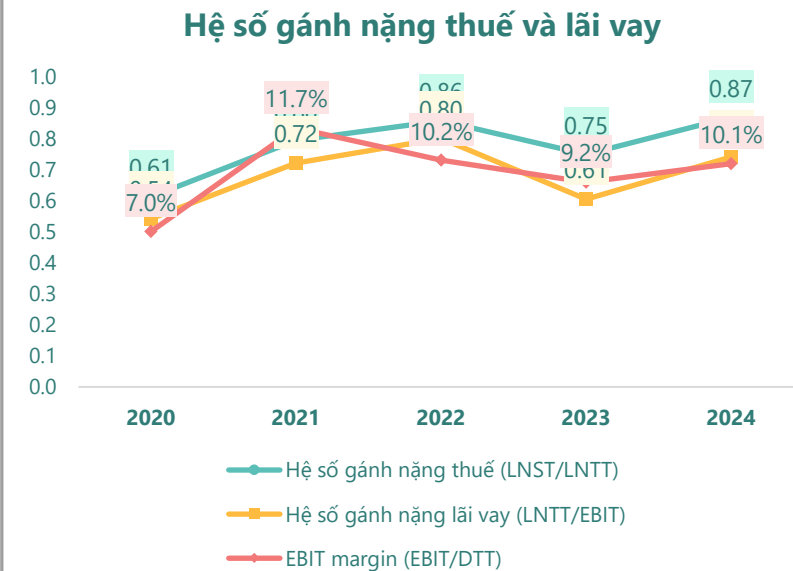
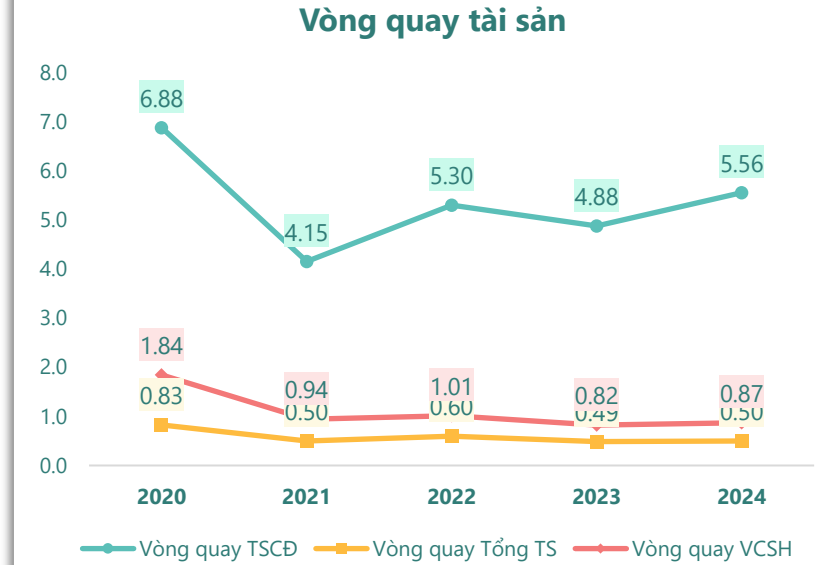
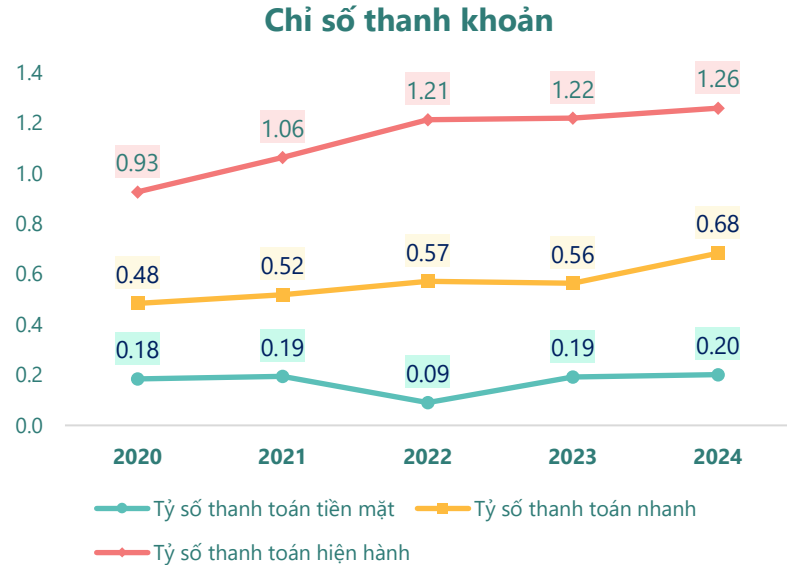
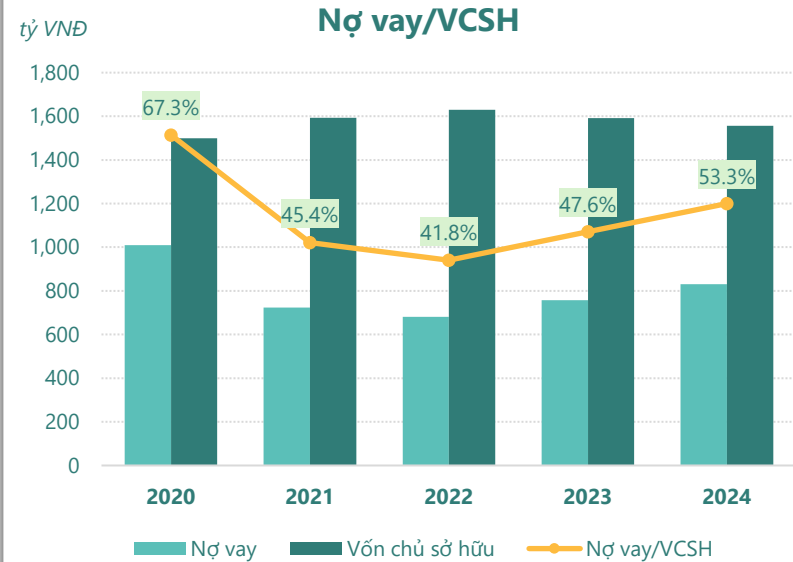
Tài sản dài hạn đạt **1,339** tỷ đồng giảm **5.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **49.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **35.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,461	1,636	1,325	1,369
Giá vốn hàng bán	1,241	1,373	1,100	1,180
Lợi nhuận gộp	220	263	225	189
Doanh thu HĐTC	11.5	11.9	19.4	20.2
Chi phí TC	48.9	39.0	48.9	36.6
Chi phí lãi vay	47.4	33.3	48.3	35.8
LN trong công ty LKLD	112	80.8	50.8	72.4
Chi phí bán hàng	47.4	42.0	28.4	23.2
Chi phí QLDN	128	139	142	117
LN thuần từ HĐKD	119	135	75.8	105
Lợi nhuận khác	3.86	-0.85	-1.61	-2.71
LN trước thuế	123	134	74.2	102
Lợi nhuận sau thuế	98.0	115	55.6	88.9
LNST của CĐ cty mẹ	98.8	98.7	55.9	88.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	183	89.9	50.1	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.6	-167	72.1	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-289	-44.0	-7.79	1.83
Tiền đầu kỳ	283	213	92.1	207
Lưu chuyển tiền thuần	-69.6	-121	114	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	213	92.1	207	223

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,765	2,714	2,736	2,734
Tài sản ngắn hạn	1,165	1,236	1,314	1,395
Tiền và tương đương tiền	213	92.1	207	223
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.4	202	148	270
Phải thu ngắn hạn	300	274	242	259
Hàng tồn kho	596	654	706	638
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	14.7	10.7	5.69
Tài sản dài hạn	1,600	1,478	1,421	1,339
Phải thu dài hạn	32.3	32.7	33.0	33.8
Tài sản cố định	328	289	255	238
Bất động sản đầu tư	15.2	13.7	12.1	10.6
Tài sản dở dang	18.4	16.3	22.9	19.6
Đầu tư tài chính dài hạn	1,099	1,026	1,006	957
Tài sản dài hạn khác	65.0	65.0	63.5	57.0
Lợi thế thương mại	41.7	35.4	29.2	22.9
Nợ phải trả	1,171	1,085	1,144	1,178
Nợ ngắn hạn	1,096	1,019	1,078	1,108
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	680	757	830
Phải trả người bán ngắn hạn	137	117	100	67.3
Nợ dài hạn	75.1	65.5	65.6	69.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0.86	0.99	0.85	0.15
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	1,592	1,556
Vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	1,592	1,556
Vốn điều lệ	1,270	1,270	1,270	1,270
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0